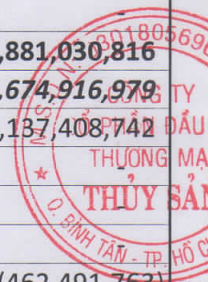


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		191,606,954,155	251,605,960,162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		147,945,405	398,100,778
1. Tiền	111	V.01	147,945,405	398,100,778
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	114,405,564	182,970,600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	128		(416,594,436)	(348,029,400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,317,459,193	18,854,644,007
1. Phải thu của khách hàng	131		20,560,978,388	18,575,971,601
2. Trả trước cho người bán	132		3,305,789,200	3,553,639,200
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	7,676,570,407	3,488,420,245
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7,225,878,802)	(6,763,387,039)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	167,027,143,993	231,512,797,085
1. Hàng tồn kho	141		179,134,066,993	243,619,720,085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12,106,923,000)	(12,106,923,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	657,447,692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	-	657,447,692
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		60,166,133,258	64,881,030,816
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1,674,916,979
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	2,137,408,742
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(462,491,763)
II. Tài sản cố định	220		31,085,247,664	33,950,266,751
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	21,150,166,214	23,397,116,553
- Nguyên giá	222		120,720,250,229	120,682,270,229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99,570,084,015)	(97,285,153,676)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9,935,081,450	10,553,150,198
- Nguyên giá	228		15,210,878,493	15,210,878,493
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,275,797,043)	(4,657,728,295)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,478,372,769	4,478,372,769



TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,478,372,769	4,478,372,769
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24,602,512,825	24,602,512,825
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,992,000,000	14,992,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn khác	253		22,219,425,650	22,219,425,650
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(12,608,912,825)	(12,608,912,825)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	174,961,492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	174,961,492
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		251,773,087,413	316,486,990,978
NGUỒN VỐN	Ma_so	TM		
A. Nợ phải trả	300		136,606,690,017	197,510,855,937
I. Nợ ngắn hạn	310		93,710,640,768	154,521,931,150
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26,580,458,572	83,034,153,667
3. Người mua trả tiền trước	3112		3,734,181,229	3,061,329,768
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		34,286,474	29,958,811
5. Phải trả người lao động	314		-	-
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		600,000,000	600,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4,688,977,250	4,353,819,935
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		51,892,469,227	57,180,239,162
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,180,268,016	6,262,429,807
II. Nợ dài hạn	330		42,896,049,249	42,988,924,787
1. Phải trả dài hạn khác	337		36,676,049,249	36,768,924,787
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6,220,000,000	6,220,000,000
B. Vốn chủ sở hữu	400		115,166,397,396	118,976,135,041
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	115,166,397,396	118,976,135,041
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,221,178,468	21,221,178,468
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(58,280,878,072)	(54,471,140,427)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(54,471,140,427)	(25,432,012,673)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(3,809,737,645)	(29,039,127,754)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		251,773,087,413	316,486,990,978

Người lập biểu



Nguyễn Ngô Tấn Phát

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngô Tấn Phát

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2019



Tổng Giám đốc



Trịnh Bá Hoàng

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)

Mã CK: ICF

Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B02 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	33,460,202,589	40,558,561,977	182,556,372,980	127,448,786,963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	3,383,598,829	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		33,460,202,589	40,558,561,977	179,172,774,151	127,448,786,963
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	30,288,444,324	35,789,235,923	161,502,899,391	113,289,897,037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,171,758,265	4,769,326,054	17,669,874,760	14,158,889,926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	289,887,644	42,985,941	685,950,205	375,409,301
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	898,873,074	12,214,140,041	5,453,479,004	18,342,560,010
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		805,950,772	961,958,908	3,292,003,121	4,583,926,939
8. Chi phí bán hàng	24		1,375,790,444	1,319,502,721	6,056,875,326	4,866,750,766
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,549,098,315	3,064,575,228	10,629,734,593	12,713,015,675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(1,362,115,924)	(11,785,905,995)	(3,784,263,958)	(21,388,027,224)
11. Thu nhập khác	31	VI.20	-	-	1,857,000	7,172,084
12. Chi phí khác	32	VI.21	582,265	38,017,075	27,330,686	40,017,075
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(582,265)	(38,017,075)	(25,473,686)	(32,844,991)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(1,362,698,189)	(11,823,923,070)	(3,809,737,644)	(21,420,872,215)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51-52)	60		(1,362,115,924)	(11,785,905,995)	(3,782,406,958)	(21,380,855,140)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	(106)	(920)	(295)	(1,669)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngô Tấn Phát

Nguyễn Ngô Tấn Phát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 4 năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm Nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	82,519,957,493	91,487,048,919
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(49,644,663,741)	(43,560,138,350)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11,086,006,909)	(17,484,372,760)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3,309,175,486)	(4,473,193,051)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,480,458,609	12,983,034,722
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16,501,578,761)	(16,052,783,203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	5,458,991,205	22,899,596,277
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	(20,873,686)	2,106,500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(60,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5,045,017,782
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55,736,297	46,381,053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34,862,611	5,033,505,335
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	87,104,686,558	118,165,893,917
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(92,848,675,747)	(147,958,251,814)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,743,989,189)	(29,792,357,897)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(250,135,373)	(1,859,256,285)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn đầu kỳ	60	398,100,778	2,257,357,063
Tiền tồn cuối kỳ	70	147,945,405	398,100,778

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngô Tấn Phát
Nguyễn Ngô Tấn Phát

Nguyễn Ngô Tấn Phát
Nguyễn Ngô Tấn Phát

Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2018



Tổng Giám đốc

Trịnh Bá Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ
- 4- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: kế toán Việt Nam theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính năm 2018 và năm 2017 được áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: theo tiền đồng VN, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá qui định vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên
- Trích lập dự phòng hàng tồn kho tại ngày 31/12/2018 là **12,106,923,000**

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao

(Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

06-25

Máy móc thiết bị

07-12

Phương tiện vận tải

06-10

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03-08

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng

dùng được cộng vào nguyên giá tài sản.

- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
 - + CCDC mới phát sinh: phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12- Báo cáo theo bộ phận

Ngành nghề kinh doanh của công ty: Sản xuất chế biến thủy sản

Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ: A77/1 đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Q. Bình Tân, Tp HCM

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng các ưu đãi sau:
 - Do thực hiện dự án đầu tư trong Khu công nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất 15%, được miễn thuế 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế, và được giảm 50% số phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
 - Do Công ty có chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch: nên được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Thời gian hưởng ưu đãi này được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Năm 2017 là năm thứ 13 Công ty có phát sinh lợi nhuận và là năm thứ 10 có nghĩa vụ nộp thuế.
- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận

14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 20.5% và 9.5% BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó, 21.5% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của người lao động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số năm nay	Số năm trước
- Tiền mặt	29,324,133	40,221,210
- Tiền gửi ngân hàng	118,621,272	357,879,568
Cộng	147,945,405	398,100,778

2- Đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Sở hữu 7,836 cổ phiếu PVD	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(416,594,436)	(348,029,400)
Cộng	114,405,564	182,970,600

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

- Phải thu khách hàng (a)	20,560,978,388	18,575,971,601
- Trả trước cho người bán (b)	3,305,789,200	3,553,639,200
- Các khoản phải thu khác c)	7,676,570,407	3,488,420,245
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(7,225,878,802)	(6,763,387,039)
Cộng	24,317,459,193	18,854,644,007
(a) Bao gồm:	20,560,978,388	18,575,971,601
Ngoại tệ (USD)	13,805,571,334	16,350,885,891
VND	6,755,407,054	2,225,085,710
(b) Bao gồm:	3,305,789,200	3,553,639,200
Ngoại tệ (USD)	-	-
VND	3,305,789,200	3,553,639,200
(c) Bao gồm:		
Phải thu khác ngắn hạn	5,539,161,665	3,488,420,245
Thuế GTGT đầu vào đang chờ hoàn lại	3,814,407,263	2,258,330,983
Phải thu người lao động	392,057,133	1,115,989,262
Phải thu khác	20,600,000	114,100,000
Phải thu khác (VAT)	323,928,405	-
Phải trả người lao động	988,168,864	-
Phải thu khác dài hạn	2,137,408,742	2,137,408,742
Phải thu từ bên liên quan	462,491,763	462,491,763
Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ	462,491,763	462,491,763
Phải thu từ đối tượng khác	1,674,916,979	1,674,916,979
Công ty CP ACOMFOOD	1,674,916,979	1,674,916,979

4- Hàng tồn kho:

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số năm trước
- Nguyên liệu, vật liệu	4,714,371,329	4,392,721,886	4,943,642,282
- Nguyên liệu nhập khẩu	12,392,564,069	8,243,064,443	60,973,154,072
- Bán thành phẩm	136,969,556,174	139,674,008,724	144,606,471,681
- Vật liệu phụ, bao bì, hóa chất	6,784,007,597	6,728,531,021	5,801,101,343
- Vật liệu phụ nhập khẩu	13,545,301	-	33,136,731
- Công cụ, dụng cụ	2,757,130,850	2,735,219,567	2,794,350,274
- Thành phẩm	22,623,920,022	17,304,591,417	23,325,447,363
- Hàng đi gửi	836,400	-	1,138,144,650
- Chi phí SKKD dở dang	60,159,566	55,929,935	4,271,689
Cộng	186,316,091,308	179,134,066,993	243,619,720,085
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12,106,923,000)	(12,106,923,000)	(12,106,923,000)
Cộng	174,209,168,308	167,027,143,993	231,512,797,085

5- Tài sản cố định

a- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà Xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 30/09/2018	43,718,683,540	67,412,731,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,720,250,229
Tăng					-
Giảm					-
Tại ngày 31/12/2018	43,718,683,540	67,412,731,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,720,250,229
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 30/09/2018	28,947,042,864	61,875,734,932	6,411,618,232	1,828,152,835	99,062,548,863
Tăng	410,458,473	34,162,527	58,070,205	4,843,947	507,535,152
Giảm					-
Tại ngày 31/12/2018	29,357,501,337	61,909,897,459	6,469,688,437	1,832,996,782	99,570,084,015
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/09/2018	14,771,640,676	5,536,996,912	1,322,938,526	26,125,252	21,657,701,366
Tại ngày 31/12/2018	14,361,182,203	5,502,834,385	1,264,868,321	21,281,305	21,150,166,214

b- Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Nhãn hiệu thương mại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Tại ngày 30/09/2018	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
Tăng				-
Giảm				
Tại ngày 31/12/2018	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 30/09/2018	4,497,750,571	490,941,690	132,587,595	5,121,279,856
Tăng	71,411,499	71,605,689	11,499,999	154,517,187
Giảm				-
Tại ngày 31/12/2018	4,569,162,070	562,547,379	144,087,594	5,275,797,043
Giá trị còn lại				
Tại ngày 30/09/2018	1,215,169,429	8,793,929,203	80,500,005	10,089,598,637
Tại ngày 31/12/2018	1,143,757,930	8,722,323,514	69,000,006	9,935,081,450

6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản	4,478,372,769	4,478,372,769
Trong đó:		
+ Chi phí đào ao nuôi tôm	4,478,372,769	4,478,372,769
+ Chi phí mua sắm TSCĐ	-	-

	31/12/18		01/01/18	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
7- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:				
- Góp vốn cổ phần ra nước ngoài:				
Cty INCOMFISH US	14,992,000,000	(1,499,200,000)	14,992,000,000	(1,499,200,000)
- Đầu tư dài hạn khác				
Cty TNHH SX KD DV SAGA	22,219,425,650	(11,109,712,825)	22,219,425,650	(11,109,712,825)
Cộng	37,211,425,650	(12,608,912,825)	37,211,425,650	(12,608,912,825)

8- Tài sản dài hạn khác:

- Phân bổ khác	-	174,961,492
Cộng	-	174,961,492

9- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước:

- Phải trả người bán (a)	26,580,458,572	83,034,153,667
- Người mua trả tiền trước	3,734,181,229	3,061,329,768
(a) Bao gồm:	26,580,458,572	83,034,153,667
Nước ngoài	16,295,637,688	76,954,257,600
Trong nước	10,284,820,884	6,079,896,067

10- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Số thuế phải nộp		
- Thuế thu nhập cá nhân	34,286,474	29,958,811
- Thuế TNDN	-	-
Cộng	34,286,474	29,958,811
Số thuế phải thu		
- Thuế XNK	-	657,447,692
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Cộng	-	657,447,692

11- Chi Phí phải trả ngắn hạn

Chi phí phải trả ngắn hạn	600,000,000	600,000,000
---------------------------	-------------	-------------

Các khoản phải trả khác:

Phải trả khác ngắn hạn	4,688,977,250	4,353,819,935
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	485,845,704	357,165,788
Kinh phí công đoàn	1,837,724,207	1,659,927,767

Thưởng sản lượng giữ lại		105,573,078	1,488,635,541
Phải trả cho Công ty CP TM TS Á Châu		-	-
Chi cục Hải quan quản lý hàng gia công		-	507,471,388
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng		50,000,000	50,000,000
Các khoản phải trả khác		2,209,834,261	290,619,451
Phải trả khác dài hạn		36,676,049,249	36,768,924,787
Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Xuân (*)		25,347,168,139	15,812,642,617
Phải trả cho ông Nguyễn Phát Quang (*)		-	9,676,282,170
Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Thu (*)		1,280,000,000	1,280,000,000
Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Thủy (*)		10,048,881,110	10,000,000,000
	Cộng	41,365,026,499	41,122,744,722
12- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:			
- Vay ngắn hạn (a)		51,892,469,227	57,180,239,162
- Vay dài hạn (b)		6,220,000,000	6,220,000,000
	Cộng	19,251,122,718	57,180,239,162
(a) Bao gồm:			
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN			
Ngoại tệ (USD)		19,251,122,718	22,782,382,468
VNĐ		32,641,346,509	31,047,856,694
- Vay ngắn hạn Bà Nguyễn thị Kim Xuân:		-	3,350,000,000
(b) Bao gồm:			
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)		-	-
-Vay cá nhân Bà Nguyễn thị Kim Xuân		4,000,000,000	4,000,000,000
-Vay cá nhân Bà Nguyễn thị Kim Thu		2,220,000,000	2,220,000,000
13- Vốn chủ sở hữu:			
	Vốn đăng ký	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
- Số đầu quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000
- Tăng trong quý *	-	-	-
- Giảm trong quý	739,930,000,000	-	-
- Số cuối quý:	128,070,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000
Cổ phiếu:			
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành		12,807,000	12,807,000
Trong đó: cổ phiếu thường		12,807,000	12,807,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12,807,000	12,807,000
VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
1- Doanh thu:			
		Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Doanh thu xuất khẩu		28,461,429,095	29,259,836,199
- Doanh thu nội địa		1,550,076,908	7,268,758,878
- Doanh thu khác		3,448,696,586	4,029,966,900
	Cộng	33,460,202,589	40,558,561,977
-Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
2- Giá vốn hàng bán:		30,288,446,084	35,789,235,923
3- Doanh thu hoạt động tài chính:			
Lãi tiền gửi		201,207	316,400
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán		34,135,833	28,793,622
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối niên độ		255,570,604	13,875,919
	Cộng	289,907,644	42,985,941
4- Chi phí tài chính:			
Chi phí lãi vay		810,020,356	4,584,401,548
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán		4,881,369	1,916,146,037
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối niên độ		40,241,297	755,484,118
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		47,799,636	53,676,600

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		11,109,712,825
	Cộng	902,942,658
5- Chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên quản lý	345,417,646	337,323,661
Chi phí xuất hàng	798,474,948	806,342,434
Chi phí tham gia hội chợ	-	-
Chi phí bằng tiền khác	231,897,850	68,763,851
	Cộng	1,375,790,444
6- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,742,715,210	2,118,386,844
Chi phí công cụ dụng cụ	23,686,951	7,548,687
Chi phí khấu hao TSCĐ	84,772,113	106,421,154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276,825,400	508,442,173
Chi phí bằng tiền khác	429,601,541	323,776,370
	Cộng	2,557,601,215
7- Thu nhập khác:		
Thanh lý TSCĐ	-	-
Khoản thu khác	-	-
	Cộng	-
8- Chi phí khác:		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	-
Chi phí khác	582,265	-
	Cộng	582,265
9- Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,362,698,189)	(11,785,905,995)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	582,265	38,017,075
Thu nhập chịu thuế	(1,362,115,924)	(11,785,905,995)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh chính	15%	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
10- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(1,362,698,189)	(11,785,905,995)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông	-	-
- Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12,807,000	12,807,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(106)	(920)
11- Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố		
-Chi phí nguyên vật liệu	29,537,940,092	55,448,332,327
- Chi phí nhân công	4,049,222,865	7,467,713,054
-Chi phí khấu hao TSCĐ	662,052,339	859,463,205
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,425,682,429	2,247,496,295
-Chi phí khác	1,507,709,230	2,131,594,343
	Cộng	38,182,606,955
		68,154,599,224

VII- Công bố thông tin

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Tổ chức niêm yết theo qui định tại TT 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Mã CK: ICF

Doanh thu tăng, giá vốn tăng, Chi phí tài chính & CPQLDN giảm .==> Lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước

VIII- Thông tin khác

1- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nợ phải thu (VND)	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Công ty CP ACOMFOOD	1,674,916,979	10,819,162,748
INCOMFISH US	462,491,763	462,491,763
Nợ phải trả (VND)		
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	25,347,168,139	19,812,642,617
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	1,280,000,000	3,500,000,000
Ông Nguyễn Phát Quang	-	9,676,282,170
Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	10,048,881,110	10,000,000,000
Cộng	38,813,457,991	54,270,579,298

1-CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức thấp.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản

phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	Tăng (Giảm)	Giá trị hợp lý	Dự phòng giảm giá
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư ngắn hạn	531,000,000	(416,594,436)	114,405,564	(416,594,436)
Chứng khoán vốn	531,000,000	(368,794,800)	162,205,200	(368,794,800)
Đầu tư dài hạn	37,211,425,650	(12,608,912,825)	24,602,512,825	(12,608,912,825)
Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	13,492,800,000	(1,499,200,000)
Đầu tư dài hạn khác	22,219,425,650	(11,109,712,825)	11,109,712,825	(11,109,712,825)
Cộng	37,742,425,650	(13,025,507,261)	24,716,918,389	(13,025,507,261)
Tại ngày 30/09/2018				
Đầu tư ngắn hạn	531,000,000	(368,794,800)	162,205,200	(368,794,800)
Chứng khoán vốn	531,000,000	(368,794,800)	162,205,200	(368,794,800)
Đầu tư dài hạn	37,211,425,650	(12,608,912,825)	24,602,512,825	(12,608,912,825)
Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	13,492,800,000	(1,499,200,000)
Đầu tư dài hạn khác	22,219,425,650	(11,109,712,825)	11,109,712,825	(11,109,712,825)
Cộng	37,742,425,650	(12,977,707,625)	24,764,718,025	(12,977,707,625)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng khi kết thúc năm tài chính tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (30/09/2018).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư và các khoản điều chỉnh khác.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong Báo cáo tài chính

Người lập biểu


Nguyễn Ngô Tấn Phát


Kế toán trưởng


Nguyễn Ngô Tấn Phát

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2019



Tổng Giám đốc


Trịnh Bá Hoàng

